

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015

Tháng 8 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Ông Võ Văn Thành	Ủy viên
Ông Lê Minh Đức	Ủy viên
Ông Phan Hoàng Nam	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Minh Quốc Sang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiên Luận	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Đá

Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2015

Số: 1026/BCKT/TC/NV9

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 28. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.157.569.193	164.120.814.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.672.829.880	63.966.297.242
1. Tiền	111		8.572.829.880	26.966.297.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.100.000.000	37.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.300.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.235.677.698	29.019.413.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.973.805.282	22.798.532.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.574.880.478	5.074.272.244
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.199.535.827	1.622.128.126
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(518.352.500)	(518.352.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	5.808.611	42.833.418
IV. Hàng tồn kho	140	11	69.336.272.194	62.596.600.763
1. Hàng tồn kho	141		69.336.272.194	62.596.600.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.612.789.421	8.538.502.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	561.124.648	1.102.436.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.988.128.700	7.409.148.345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	63.536.073	26.917.339
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.047.953.810	59.886.339.784
II. Tài sản cố định	220		43.670.528.111	45.489.974.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	43.670.528.111	45.489.974.752
- Nguyên giá	222		135.328.476.831	133.091.252.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.657.948.720)	(87.601.278.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	5.082.008.309	5.236.008.563
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.428.555.081)	(3.274.554.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	415.267.079	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		415.267.079	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.800.000.000	7.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.800.000.000	7.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.080.150.311	1.360.356.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.080.150.311	1.360.356.469
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		216.205.523.003	224.007.153.906

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.330.440.089	64.098.345.458
I. Nợ ngắn hạn	310		61.330.440.089	64.098.345.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	32.892.537.463	24.879.100.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.385.543.800	21.990.778.312
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	2.101.361.128	1.627.621.762
4. Phải trả người lao động	314		5.232.953.738	8.274.628.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	350.885.534	372.727.272
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	19	6.689.890.448	6.559.561.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.677.267.978	393.927.193
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	20	154.875.082.914	159.908.808.448
I. Vốn chủ sở hữu	410		154.875.082.914	159.908.808.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.573.769.678	7.663.769.678
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.054.649.121	12.998.374.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	12.998.374.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay	421b		7.054.649.121	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		216.205.523.003	224.007.153.906



Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 08 tháng 08 năm 2015



Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	240.809.792.816	242.758.268.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	15.868.160	5.601.581.778
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	240.793.924.656	237.156.686.802
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	11	222.910.081.974	219.405.359.378
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	17.883.842.682	17.751.327.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	814.274.855	1.724.984.742
7. Chi phí tài chính	26	22	1.153.205	894.350.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng	27	24	2.828.200.392	2.859.496.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25	7.052.667.342	7.410.189.095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	8.816.096.598	8.312.276.088
11. Thu nhập khác	28	31	844.853.772	164.040.171
12. Chi phí khác	29	32	572.528.420	47.659.567
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	272.325.352	116.380.604
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	9.088.421.950	8.428.656.692
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	51	2.033.772.829	1.892.238.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	7.054.649.121	6.536.418.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	70	718	665

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2015

Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	202.716.029.759	235.119.937.083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(177.935.669.968)	(193.317.181.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.676.668.281)	(30.005.731.768)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(1.200.000.001)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.658.242.591)	(2.418.560.089)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.130.507.261	2.428.671.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.908.802.406)	(8.633.817.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.332.846.226)	1.973.318.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.236.864.812)	(1.348.373.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.007.500.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	42.607.500.000	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	506.465.876	1.790.324.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.130.398.936)	441.950.514
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(80.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.830.222.200)	(5.777.810.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.830.222.200)	(85.777.810.420)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(28.293.467.362)	(83.362.541.645)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.966.297.242	122.563.587.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	35.672.829.880	39.201.046.208


 Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 08 tháng 08 năm 2015


 Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Đá
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2015:

<u>Stt</u>	<u>Tên</u>	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000	570.000	5,48%
		104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Ấp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mũ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Áp dụng chính sách mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC “Qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	190.027.805	102.931.845
Tiền gửi ngân hàng	8.382.802.075	26.863.365.397
Các khoản tương đương tiền	27.100.000.000	37.000.000.000
	35.672.829.880	63.966.297.242

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-
b) Đầu tư dài hạn				
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
	19.100.000.000	19.100.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.973.805.282	22.758.932.206
Công ty TNHH ROCHDALE SPEARS	3.624.845.121	1.345.207.661
Công ty TNHH Hưng Nhơn	2.401.352.450	-
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	281.516.960	-
Công ty TNHH một thành viên gỗ Sơn Tân Vinh	3.341.047.540	-
Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn	265.734.253	-
Công ty TNHH SX - TM - DV Tiến Uy	4.950.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Mai Thành	153.618.180	-
Công Ty TNHH Đông Phát	245.022.558	-
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	2.442.225.956	-
Habufa Meubelen Bv	2.078.922.823	6.638.411.306
JOFRAN INC	3.464.932.924	1.129.250.014
INTERNATION FURNITURE CO,LTD	498.801.147	326.500.133
Sourcebynet Pte Ltd	3.547.026.133	9.411.744.240
Four Hands LLC	222.948.891	-
Công ty TNHH Giang Minh	364.007.776	314.880.104
Công Ty TNHH Gỗ Công Phát	212.540.948	406.799.802
Công ty TNHH gỗ Nam Tiến Phát	536.418.899	203.620.047
Công ty cổ phần chế biến lâm sản Khánh Hội 2	-	260.463.599
Công ty TNHH sản xuất- Kinh doanh- Thương mại dịch vụ	-	1.008.631.930
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Minh Khánh	110.000.550	153.124.290
Công ty TNHH Ánh Hùng	218.860.983	-
Phải thu khách hàng khác	959.031.190	1.560.299.080
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	39.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (*)	-	39.600.000
	24.973.805.282	22.798.532.206

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.199.535.827	1.622.128.126
Bảo hiểm xã hội	446.086.049	111.028.339
Thuế thu nhập cá nhân	19.057.113	19.057.113
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	797.820.930	797.820.930
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	84.407.537	235.756.860
Phải thu tiền mọi gốc	67.290.000	67.290.000
Phải thu khác	23.180.332	8.000.000
Tạm ứng	761.693.866	383.174.884
	2.199.535.827	1.622.128.126

9. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	272.684.824	-	272.684.824	-
	518.352.500	-	518.352.500	-

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản khác	5.808.611	42.833.418
	5.808.611	42.833.418

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	25.230.713.299	-	22.400.076.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.128.180.094	-	6.782.317.235	-
Công cụ, dụng cụ	160.631.905	-	137.137.647	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.362.322.585	-	20.912.712.270	-
Thành phẩm	9.454.424.311	-	12.364.357.259	-
	69.336.272.194	-	62.596.600.763	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	561.124.648	1.102.436.939
Công cụ dụng cụ	137.141.720	740.106.454
Chi phí sửa chữa	59.652.318	191.141.726
Khác	364.330.610	171.188.759
b. Dài hạn	2.080.150.311	1.360.356.469
Công cụ dụng cụ	931.217.962	629.531.651
Chi phí sửa chữa	1.096.819.135	653.308.588
Chi phí dài hạn khác	52.113.214	77.516.230
Cộng	2.641.274.959	2.462.793.408

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2015	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân Chi nhánh	26.917.339	-	951.766	25.965.573
Thuế xuất khẩu	-	37.570.500	-	37.570.500
Cộng	26.917.339	37.570.500	951.766	63.536.073
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	422.236.495	19.055.929.251	19.210.602.767	267.562.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.242.591	2.033.772.829	1.658.242.591	1.333.772.829
Thuế thu nhập cá nhân Văn phòng	23.832.676	203.351.383	62.123.739	165.060.320
Thuế nhà đất	223.310.000	118.266.498	6.611.498	334.965.000
Cộng	1.627.621.762	321.617.881	68.735.237	2.101.361.128

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 1)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2015	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	3.274.554.827	3.274.554.827
Khấu hao trong năm	154.000.254	154.000.254
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2015	3.428.555.081	3.428.555.081
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	5.236.008.563	5.236.008.563
Tại ngày 30/06/2015	5.082.008.309	5.082.008.309

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	415.267.079	-
Lập bản vẽ kỹ thuật nhà kho ngoài trời	25.000.000	-
Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ kết cấu	15.000.000	-
Thi công xây dựng lắp đặt phòng điều ẩm	142.329.328	-
Thi công xây dựng khu nhà vệ sinh	161.485.251	-
Thi công đổ bê tông đường hành lang xưởng sơ chế	71.452.500	-
	415.267.079	0

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.267.112.042	25.267.112.042	24.862.600.818	24.862.600.818
Công ty TNHH SX-KD-TM-DV vụ Thiên Phát	2.927.338.830	2.927.338.830	-	-
Công ty TNHH Phi Khang	1.853.402.760	1.853.402.760	1.832.592.575	1.832.592.575
Hộ kinh doanh Nam Hải	825.700.412	825.700.412	516.834.816	516.834.816
Công ty TNHH một thành viên SX-TM-DV Triển Đạt	2.840.581.730	2.840.581.730	3.253.278.325	3.253.278.325
Công ty TNHH Đại Tân Phú	595.536.810	595.536.810	-	-
Công ty TNHH MTV gỗ Vinh Thành Công	3.165.884.430	3.165.884.430	-	-
Công ty TNHH LI KOO	564.085.060	564.085.060	64.555.150	64.555.150
Công Ty TNHH Dương Chấn	1.098.934.090	1.098.934.090	815.385.903	815.385.903
SHEN KO MACHINE CO.,LTD	1.032.086.000	1.032.086.000	-	-
Công ty TNHH Sơn hóa chất TE-1 Việt Nam	605.618.970	605.618.970	510.354.900	510.354.900
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	1.444.821.819	1.444.821.819	1.287.489.574	1.287.489.574
Công ty TNHH MTV Biên Hà	597.091.867	597.091.867	913.792.440	913.792.440
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	375.868.828	375.868.828	374.033.984	374.033.984
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Minh Khánh	537.594.937	537.594.937	248.352.280	248.352.280
Phải trả các đối tượng khác	6.802.565.499	6.802.565.499	15.045.930.871	15.045.930.871
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	7.625.425.421	7.625.425.421	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ Phần kho vận & DVHH Cao Su	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.608.925.421	7.608.925.421	-	-
	32.892.537.463	32.892.537.463	24.879.100.818	24.879.100.818

(*) Các Công ty thành viên trong Tập đoàn Cao Su Việt Nam

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	350.885.534	372.727.272
Chi phí xuất khẩu	202.648.226	223.000.000
Chi phí kiểm toán	36.363.636	72.727.272
Chi phí độc hại	99.873.672	77.000.000
Chi phí quản lý	12.000.000	-
	350.885.534	372.727.272

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.689.890.448	6.559.561.840
Tài sản thừa chờ xử lý	6.582.753	38.334.149
Kinh phí công đoàn	188.636.808	255.529.489
Bảo hiểm xã hội	132.237.439	648.066
Bảo hiểm y tế	-	44.567.161
Bảo hiểm thất nghiệp	5.431.490	32.755.284
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	129.391.000	129.391.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	18.530.100	18.530.100
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	15.651.000	15.651.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	18.051.480	18.051.480
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	16.777.800	-
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty	81.225.000	81.225.000
Phải trả CBNV về tiền thưởng	87.853.141	-
Phải trả thù lao HĐQT	82.700.000	43.200.000
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	9.938.978	16.305.978
Ứng hộ đồng bào bảo lụt	15.753.577	15.753.577
Phải trả, phải nộp khác	71.129.882	39.619.556
Cộng	6.689.890.448	6.559.561.840

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.847.000.000	8.847.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2015/NQ-TAC ngày 10 tháng 3 năm 2015. Chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt 9%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		
21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	45.035	50.836
- Đồng EUR	1.85	1.85
	45.035	50.836
22. DOANH THU	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	240.809.792.816	242.758.268.580
- Doanh thu xuất khẩu	102.706.664.281	99.866.051.974
- Doanh thu nội địa	138.103.128.535	142.892.216.606
	240.809.792.816	242.758.268.580
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	15.868.160	-
- Giảm giá hàng bán	-	155.571.738
- Hàng bán bị trả lại	-	5.446.010.040
	15.868.160	5.601.581.778
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	222.910.081.974	219.405.359.378
	222.910.081.974	219.405.359.378
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506.465.876	1.342.546.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.808.979	292.438.342
Thu tiền cổ tức 2012 Công ty Phú Thịnh	-	90.000.000
	814.274.855	1.724.984.742

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.153.205	1.017.540
Trả tiền lãi vay	-	893.333.334
	1.153.205	894.350.874

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.052.667.342	7.410.189.095
Lương bộ phận quản lý	4.229.489.701	4.137.030.116
Các khoản trích theo lương	374.734.170	342.555.490
Thù lao HĐQT	159.000.000	216.000.000
Chi phí điện thoại	131.028.510	128.934.549
Chi phí tiền điện	210.000.000	210.000.000
Chi phí nhiên liệu	350.104.568	343.063.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	261.499.184	328.263.002
Phân bổ chi phí trả trước	149.557.923	169.074.250
Chi phí tiếp khách	260.982.175	293.410.402
Chi phí đồng phục	-	211.000.000
Thuế, phí	142.093.664	16.068.596
Chi phí quản lý khác	784.177.447	1.014.789.204
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.828.200.392	2.859.496.109
Cước vận chuyển	1.284.586.299	1.010.784.380
Chi phí mua ngoài	225.518.684	251.352.565
Chi phí kiểm định, khử trùng	176.928.898	216.269.410
Chi phí nâng hạ cont	261.964.516	250.131.772
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	745.258.874	700.824.208
Chi phí thuê Showroom	90.713.465	90.000.000
Chi phí bán hàng khác	43.229.656	340.133.774

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho hàng	690.818.182	24.250.000
Thu nhập từ xử lý tài sản kiểm kê thừa	38.334.149	108.784.989
Thu nhập từ bán điện	104.014.914	15.624.000
Thu nhập khác	11.686.527	15.381.182
	844.853.772	164.040.171

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	42.833.418	47.588.869
Chi phí tiền điện nhà xưởng cho thuê	94.333.314	-
Chi phí khấu hao nhà xưởng cho thuê	435.279.126	-
Chi phí khác	82.562	70.698
	572.528.420	47.659.567

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.088.421.950	8.428.656.692
Các khoản điều chỉnh tăng	156.000.000	262.426.788
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	156.000.000	162.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	-	100.426.788
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(90.000.000)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.244.421.950	8.601.083.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	2.033.772.829	1.892.238.366

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.054.649.121	6.536.418.326
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.054.649.121	6.536.418.326

Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	718	665

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.779.825.595	81.363.905.267
Chi phí nhân công	33.676.668.281	680.609.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.056.670.551	28.488.182.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.167.889.810	4.523.359.120
Chi phí khác bằng tiền	4.304.719.871	109.508.013.107
293.985.774.108	224.564.069.628	

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính [Gearing ratio]

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.672.829.880	63.966.297.242
Nợ thuần	35.672.829.880	63.966.297.242
Vốn chủ sở hữu	154.875.082.914	159.908.808.448
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.672.829.880	63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.893.294.743	23.519.132.948
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.300.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	80.666.124.623	95.285.430.190
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	39.239.539.421	31.056.828.509
Chi phí phải trả	350.885.534	372.727.272
	39.590.424.955	31.429.555.781

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban

Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.672.829.880		35.672.829.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.893.294.743		25.893.294.743
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.300.000.000		11.300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	80.666.124.623	-	80.666.124.623
Tại ngày 30/06/2015			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	39.933.313.445	-	39.933.313.445
Chi phí phải trả	350.885.534	-	350.885.534
	40.284.198.979	-	40.284.198.979
Chênh lệch thanh khoản thuần	40.381.925.644	-	40.381.925.644

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242		63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.037.485.448		24.037.485.448
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	95.803.782.690	-	95.803.782.690
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.438.662.658	-	31.438.662.658
Chi phí phải trả	372.727.272		372.727.272
	31.811.389.930	-	31.811.389.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	63.992.392.760	-	63.992.392.760

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
Tạp chí Cao su
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

Mối quan hệ

Tập Đoàn
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa		111.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	8.189.044.000	19.190.225.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	-	7.744.403.345
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	4.010.754.300
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	5.321.159.100	2.885.362.134
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	17.597.673.000	12.211.130.581
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	12.248.137.431	8.918.126.241
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	9.177.480.152	7.826.861.113
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	2.494.379.631	7.895.786.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.608.925.421	5.297.789.404
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	-	6.588.087.614

Số dư các bên liên quan

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	1.364.928.600	3.195.799.300
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.759.767.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	2.252.168.770	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	2.468.929.149	1.429.698.480
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	917.748.051	-
Cty TNHH MTV Cao su Tân Biên	924.000.000	-
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần kho vận & DVHH cao su	16.500.000	16.500.000
Cty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.608.925.421	-
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	40.000.000	-
Thu nhập ban giám đốc		
	<u>Từ ngày 01/01/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>
	<u>đến ngày 30/06/2015</u>	<u>đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lương	522.800.690	495.462.290

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2015 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Do đó, Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) trong đó, một số chỉ tiêu được phân loại theo thông tư 200 để đảm bảo tính so sánh. Cụ thể:

Bảng cân đối kế toán

Theo QĐ/15/QĐ - BTC			Phân loại lại theo TT 200/2014/TT - BTC			Nội dung Thay đổi
Tên chi tiêu	Mã số	01-01-15	Tên chi tiêu	Mã số	01-01-15	
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	22.798.532.206	1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	22.798.532.206	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	5.074.272.244	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.074.272.244	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	1.622.128.126	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	1.622.128.126	Đổi tên và phân loại lại
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	319	(518.352.500)	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(518.352.500)	Đổi tên và phân loại lại
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	42.833.418	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	42.833.418	Đổi tên và phân loại lại
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	Phân loại lại
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	24.879.100.818	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	24.879.100.818	Đổi tên và phân loại lại
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	21.990.778.312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21.990.778.312	Đổi tên và phân loại lại
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21.990.778.312	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.990.778.312	Phân loại lại
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.559.561.840	4. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	6.559.561.840	Đổi tên và phân loại lại
5. Nguồn vốn chủ sở hữu	411	104.000.000.000	5. Nguồn vốn chủ sở hữu	411	104.000.000.000	Đổi tên và phân loại lại
			<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	104.000.000.000	loại lại



Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 08 tháng 08 năm 2015



Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
 Giám đốc



PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	60.159.719.096	52.171.626.919	20.018.412.445	663.432.732	78.061.729	133.091.252.921
Mua trong năm	-	2.237.223.910	-	-	-	2.237.223.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	60.159.719.096	54.408.850.829	20.018.412.445	663.432.732	78.061.729	135.328.476.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	34.911.903.862	41.104.631.785	11.059.928.138	518.309.239	6.505.145	87.601.278.169
Khấu hao trong năm	1.546.696.107	1.767.467.604	712.356.366	22.344.300	7.806.174	4.056.670.551
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	36.458.599.969	42.872.099.389	11.772.284.504	540.653.539	14.311.319	91.657.948.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	25.247.815.234	11.066.995.134	8.958.484.307	145.123.493	63.750.410	45.489.974.752
Tại ngày 30/06/2015	23.701.119.127	11.536.751.440	8.246.127.941	122.779.193	71.556.584	43.670.528.111

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 44.048.409.886 VND

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014							
Tăng vốn trong năm	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	11.711.204.158	158.621.637.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.998.374.655	12.998.374.655
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.683.204.158)	(2.683.204.158)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014	-	-	-	2.910.006.407	(2.910.006.407)	(181.000.000)	(181.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	7.663.769.678	-	12.998.374.655	159.908.808.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.054.649.121	7.054.649.121
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.049.374.655)	(3.049.374.655)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	910.000.000	-	(910.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2015	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	8.573.769.678	-	7.054.649.121	154.875.082.914